

BỘ TÀI CHÍNH
Số: 6/TC-CTN

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Hà Nội, ngày 16 tháng 3 năm 1989

THÔNG TƯ

SỐ 6/TC-CTN NGÀY 16/3/1989

HƯỚNG DẪN VIỆC THU NỘP THUẾ ĐỐI VỚI CÁC XÍ NGHIỆP
CÓ VỐN ĐẦU TƯ NƯỚC NGOÀI VÀ BÊN NƯỚC NGOÀI HỢP TÁC
KINH DOANH TRÊN CƠ SỞ HỢP ĐỒNG.

Căn cứ Nghị định số 139-HĐBT ngày 5/9/1988 của Hội đồng Bộ trưởng quy định chi tiết thi hành Luật Đầu tư nước ngoài tại Việt Nam, Bộ Tài chính hướng dẫn thủ tục thu nộp các loại thuế đối với xí nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài và Bên nước ngoài hợp tác kinh doanh trên cơ sở hợp đồng như sau:

I. THUẾ LỢI TỨC

1. Đối tượng chịu thuế và nộp thuế :

a) Các khoản lợi nhuận của xí nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài và Bên nước ngoài hợp tác kinh doanh trên cơ sở hợp đồng thu được do hoạt động các lĩnh vực sản xuất, kinh doanh được quy định trong Luật Đầu tư nước ngoài tại Việt Nam, đều thuộc đối tượng chịu thuế lợi tức.

b) Các xí nghiệp và Bên nước ngoài hợp tác kinh doanh là đối tượng nộp thuế lợi tức.

Trường hợp xí nghiệp có các cơ sở kinh doanh phụ thì thuế lợi tức được tính chung cho xí nghiệp, và xí nghiệp có trách nhiệm nộp cả phần thuế lợi tức của các cơ sở kinh doanh phụ.

2. Lợi tức chịu thuế :

- Lợi tức chịu thuế của xí nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài là số chênh lệch giữa tổng các khoản thu với tổng các khoản chi của cơ sở chính và cơ sở phụ (nếu có) trong năm tính thuế.

- Lợi tức chịu thuế của Bên nước ngoài hợp tác kinh doanh trên cơ sở hợp đồng là số chênh lệch giữa các khoản thu của Bên nước ngoài với các khoản chi của Bên nước ngoài do thực hiện hợp đồng hợp tác kinh doanh đã ký kết với Bên Việt Nam.

a) Các khoản thu:

Các khoản thu của xí nghiệp và Bên nước ngoài hợp tác kinh doanh bao gồm các khoản thu do tiêu thụ sản phẩm sản xuất hoặc cung cấp dịch vụ cho Bên nước ngoài và các khoản lợi tức phụ khác thu được do bất kỳ hoạt động nào của xí nghiệp trong năm tính thuế.

Trường hợp xí nghiệp và Bên nước ngoài hợp tác kinh doanh áp dụng hình thức chia sản phẩm sản xuất thì khoản thu về tiêu thụ sản phẩm được tính như sau :

- Khoản thu của Bên Việt Nam là số lượng sản phẩm chia cho Bên Việt Nam nhân (x) với đơn giá bán kinh doanh thương nghiệp trừ chiết khấu.
- Khoản thu của Bên nước ngoài là số lượng sản phẩm chia cho Bên nước ngoài nhân (x) với đơn giá bán của thị trường quốc tế, trong thời điểm bán hàng.

b) Các khoản chi :

- Các khoản chi của Xí nghiệp và Bên nước ngoài hợp tác kinh doanh bao gồm các khoản chi được quy định tại khoản b, Điều 79, chương VII Nghị định số 139-HĐBT ngày 5/9/1988 của Hội đồng Bộ trưởng quy định chi tiết Luật Đầu tư nước ngoài tại Việt Nam.
- Không được tính vào chi phí khác của các khoản chi trả lãi tiền vay, trả thưởng, tiền nộp thuế lợi tức, tiền phạt, khoản trích khấu hao tài sản của những loại tài sản đã hết giá trị khấu hao của xí nghiệp.

3. Chế độ thu nộp thuế lợi tức :

a) Tính thuế lợi tức :

- Số thuế lợi tức phải nộp là lợi tức chịu thuế thực hiện trong năm tính thuế nhân (x) với thuế suất thuế lợi tức được quy định cho xí nghiệp hoặc Bên nước ngoài hợp tác kinh doanh ghi tại giấy phép đầu tư hoặc giấy phép kinh doanh do Ủy ban Nhà nước về hợp tác và đầu tư cấp.
- Năm tính thuế của xí nghiệp là năm tài chính mà xí nghiệp được phép áp dụng.

b) Phương pháp thu thuế lợi tức :

- Thuế lợi tức cả năm của xí nghiệp và Bên nước ngoài hợp tác kinh doanh được tạm thu 3 tháng một kỳ, hết năm tính thuế hoặc hết hợp đồng thì thu thuế theo quyết toán thực tế. Số thuế còn thiếu thì nộp đủ vào kỳ nộp tiếp theo; số thuế nộp thừa thì được trừ vào số thuế phải nộp của kỳ tiếp theo.
- Riêng đối với các hợp đồng hợp tác kinh doanh có thời hạn dưới 1 năm thì thuế lợi tức nộp thành 2 kỳ, kỳ thứ nhất tạm nộp vào giữa thời hạn của hợp đồng, hết hợp đồng sẽ được quyết

toán theo thực tế.

c) Đồng tiền nộp thuế :

Xí nghiệp và Bên nước ngoài hợp tác kinh doanh tiêu thụ sản phẩm, hoặc dịch vụ thu tiền bằng đồng tiền nước nào thì nộp thuế lợi tức bằng đồng tiền nước đó.

d) Thời hạn, nơi nộp và thủ tục nộp thuế:

Chậm nhất là sau 5 ngày của kỳ nộp thuế, xí nghiệp hoặc Bên nước ngoài hợp tác kinh doanh phải kê khai và nộp tờ khai (mẫu số 1) cho cơ quan thuế nơi có trụ sở chính của xí nghiệp.

- Cơ quan thuế kiểm tra tờ khai tính thuế và phát hành thông báo số thuế phải nộp cho các đối tượng nộp thuế. Trường hợp quá thời hạn nộp tờ khai, cơ quan thuế có quyền ấn định số thuế tạm nộp và phát hành thông báo.

- Chậm nhất sau 5 ngày kể từ ngày nhận được thông báo của cơ quan thuế, xí nghiệp và Bên nước ngoài hợp tác kinh doanh phải nộp đủ số thuế vào Ngân hàng do cơ quan thuế chỉ định.

- Chậm nhất là sau 3 tháng kể từ ngày xí nghiệp khoá sổ năm tài chính, xí nghiệp và Bên nước ngoài hợp tác kinh doanh phải nộp báo cáo kế toán cho cơ quan thuế. Căn cứ vào báo cáo kế toán đã được cơ quan kiểm tra kế toán xác nhận, cơ quan thuế xác định và thông báo cho xí nghiệp và bên nước ngoài hợp tác kinh doanh về số thuế phải nộp trong năm, số thuế đã tạm nộp, số thuế còn thiếu, số thuế nộp thừa.

- Trường hợp báo cáo kế toán của xí nghiệp có những điểm chưa rõ, cơ quan có quyền yêu cầu xí nghiệp và Bên nước ngoài hợp tác kinh doanh kiểm tra; xác định lại báo cáo kế toán trước khi quyết toán số thuế phải nộp.

đ) Nộp tiền thuế vào ngân sách :

Thuế lợi tức nộp vào chương 96, mục 19, loại, khoản, hạng thích hợp của mục lục ngân sách hiện hành.

4. Hoàn thuế lợi tức cho tái đầu tư :

a) Các tổ chức kinh tế hoặc cá nhân nước ngoài dùng lợi nhuận được chia để tái đầu tư từ 3 năm trở lên được cơ quan thuế hoàn lại số tiền thuế lợi tức đã nộp của phần lợi nhuận tái đầu tư.

Trường hợp tổ chức kinh tế hoặc cá nhân nước ngoài chưa góp đủ vốn pháp định ghi trong giấy phép của xí nghiệp, nếu dùng lợi nhuận được chia để góp thêm cho đủ vốn pháp định thì

không được coi là tái đầu tư và không được hoàn lại thuế lợi tức đã nộp.

b) Thuế lợi tức hoàn lại cho lợi nhuận tái đầu tư xác định như sau:

Số thuế lợi Số lợi nhuận Thuế suất

tức được = dùng để tái x thuế lợi tức

hoàn đầu tư của xí nghiệp

Xí nghiệp nộp thuế bằng đồng tiền nước nào, thì được hoàn lại bằng đồng tiền nước đó.

c) Thủ tục hoàn thuế lợi tức:

- Khi đề nghị hoàn lại thuế lợi tức cho lợi nhuận tái đầu tư, các tổ chức kinh tế và cá nhân nước ngoài phải xuất trình đầy đủ các chứng từ sau đây với cơ quan thuế tỉnh, thành phố, đặc khu trực thuộc Trung ương nơi trụ sở chính của xí nghiệp:

Quyết định cho phép tái đầu tư của Ủy ban Nhà nước về hợp tác và đầu tư cấp.

Tờ khai về lợi nhuận tái đầu tư (theo hướng dẫn của cơ quan thuế).

- Khi nhận được đầy đủ các chứng từ, cơ quan thuế tính số thuế lợi tức được hoàn lại và làm thủ tục thoái trả cho người tái đầu tư.

Để việc thoái trả cho người tái đầu tư được thuận lợi, nhanh chóng, Bộ Tài chính tạm thời ủy quyền cho Giám đốc Sở Tài chính tỉnh, thành phố, đặc khu trực thuộc Trung ương có đầu tư nước ngoài được sử dụng tài khoản 640 "Thu ngân sách Trung ương" tại địa bàn để thoái trả cho người tái đầu tư, đồng thời có trách nhiệm báo cáo kịp thời về Bộ Tài chính (Vụ ngân sách Nhà nước) về số thuế thoái trả nói trên. Riêng trên địa bàn Hà Nội, Bộ Tài chính (Vụ ngân sách Nhà nước) trực tiếp thoái trả cho người tái đầu tư.

II. THUẾ CHUYỂN LỢI NHUẬN RA NƯỚC NGOÀI

1. Đối tượng chịu thuế và đối tượng nộp thuế:

a) Lợi nhuận mà các tổ chức kinh tế hoặc cá nhân nước ngoài được chia do tham gia đầu tư dưới bất cứ hình thức nào quy định trong Luật Đầu tư nước ngoài tại Việt Nam, khi chuyển lợi nhuận ra khỏi lãnh thổ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam đều là đối tượng chịu thuế chuyển lợi nhuận ra nước ngoài.

b) Tổ chức kinh tế hoặc cá nhân nước ngoài có trách nhiệm nộp thuế chuyển lợi nhuận ra nước ngoài.

2. Chế độ thu nộp thuế:

a) Tính thuế:

Số thuế chuyển lợi nhuận ra nước ngoài phải nộp, bằng số lợi nhuận chuyển ra nước ngoài nhân (x) với thuế suất được quy định tại giấy phép đầu tư nước ngoài do Ủy ban Nhà nước về hợp tác và đầu tư cấp.

b) Đồng tiền nộp thuế:

Lợi nhuận chuyển ra nước ngoài bằng đồng tiền nước nào thì nộp thuế bằng đồng tiền nước đó.

c) Thủ tục thu nộp thuế:

- Thuế chuyển lợi nhuận ra nước ngoài thu theo từng lần chuyển lợi nhuận ra nước ngoài.
- Mỗi lần chuyển lợi nhuận ra nước ngoài, tổ chức kinh tế hoặc cá nhân nước ngoài phải khai báo với cơ quan thuế trực tiếp quản lý thu thuế lợi tức đối với xí nghiệp có các tổ chức kinh tế hoặc cá nhân nước ngoài góp vốn.
- Nhận được tờ khai, trong vòng 1 ngày làm việc cơ quan thuế tính thuế, phát hành thông báo số thuế phải nộp cho tổ chức hoặc cá nhân nước ngoài.
- Nhận được thông báo thuế, tổ chức hoặc cá nhân nước ngoài đến Ngân hàng nộp thuế khi làm thủ tục chuyển tiền ra nước ngoài.

d) Nộp tiền vào ngân sách:

Thuế chuyển lợi nhuận ra nước ngoài thu vào chương 96, mục 19, loại, khoản, hạng thích hợp của mục lục ngân sách Nhà nước hiện hành.

III. THUẾ DOANH NGHIỆP, THUẾ HÀNG HOÁ.

1. Các xí nghiệp và Bên nước ngoài hợp tác kinh doanh, nếu có hoạt động dịch vụ thu tiền Việt Nam phải nộp thuế doanh nghiệp theo Điều lệ và các Pháp lệnh thuế công thương nghiệp hiện hành.

2. Các xí nghiệp và Bên nước ngoài hợp tác kinh doanh nếu tiêu thụ sản phẩm tại thị trường Việt Nam thì tùy theo từng mặt hàng phải nộp thuế doanh nghiệp hoặc thuế hàng hoá như sau:

a) Đối với mặt hàng không thuộc danh mục nộp thuế hàng hoá thì nộp thuế doanh nghiệp. Số thuế phải nộp bằng doanh thu bán hàng nhân (X) với thuế suất thuế doanh nghiệp trong biểu